

Số: 6614 /QĐ-UBND

Thanh Oai, ngày 11 tháng 9 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm thêm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các phòng, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc huyện; Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS công lập trên địa bàn huyện Thanh Oai

#### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Chỉ thị: Số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ và số 02/CT-UBND ngày 13/3/2024 của UBND Thành phố về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thanh Oai về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách huyện và phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 13268/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Thanh Oai về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2024 của huyện Thanh Oai;

Căn cứ Văn bản số 2604/UBND-KTTH ngày 09/8/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 2207/UBND-TCKH ngày 13/8/2024 của UBND huyện Thanh Oai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024; Văn bản số 50/HĐND-VP ngày 10/9/2024 của HĐND huyện về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các phòng, ban, ngành, đoàn thể và đơn vị; các trường Mầm non, Tiểu học, THCS công lập trên địa bàn huyện, số tiền **5.922.751.045 đồng** (Năm tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, không trăm bốn mươi lăm đồng). Cụ thể như sau:

- Số cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn ngân sách huyện giao đầu năm: 3.427.569.000 đồng.

- Số cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí: 48.200.000 đồng.

- Số cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: 764.982.045 đồng.

- Số cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu: 1.682.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị; các trường Mầm non, Tiểu học, THCS công lập trên địa bàn huyện rà soát, sắp xếp, bố trí lại các nhiệm vụ chi thường xuyên trong phạm vi dự toán còn lại (sau khi đã thực hiện cắt giảm và tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024) để đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn đã được giao đầu năm trong điều kiện thực hiện cắt giảm và tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ. Tăng cường quản lý, chi tiêu đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả, trên cơ sở đó đảm bảo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành và an sinh xã hội. Tập trung triển khai thực hiện theo các Chỉ thị: Số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, số 02/CT-UBND ngày 13/3/2024 của UBND Thành phố và Văn bản số 678/UBND-TCKH ngày 19/3/2024 của UBND Huyện về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước

- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, đơn vị có tên tại Điều 1 thực hiện nộp kinh phí cắt giảm, tiết kiệm vào ngân sách nhà nước. Đến hết năm ngân sách, trường hợp số thu có biến động so với dự toán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm xác định lại số thu báo cáo UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện) điều chỉnh kinh phí cắt giảm, tiết kiệm.

- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại, đơn vị có tên tại Điều 1 trích vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp. Đến hết năm ngân sách, trường hợp số thu có biến động so với dự toán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm xác định lại số thu báo cáo UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện) điều chỉnh kinh phí cắt giảm, tiết kiệm.

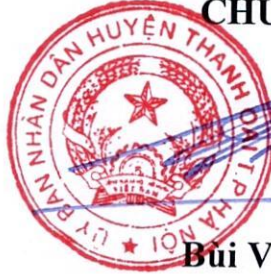


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các ngành: Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước Thanh Oai, Các đơn vị có tên tại Điều 1 và các ngành có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, TC (Ngân, 102).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Sáng**





**TỔNG HỢP KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP NGÀY 07/8/2024 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số **6614** /QĐ-UBND ngày **11** tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Thanh Oai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng phí Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách Huyện)				II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách Huyện				Ghi chú
			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Trong đó:			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN	Kinh phí bàn giao 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ Thành phố về Huyện quản lý (không bao gồm các khoản chi trực tiếp cho con người)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô )	
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách	2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Huyện Thanh Oai	5.922.751.045	4.240.751.045	3.427.569.000	48.200.000	764.982.045	1.682.000.000	1.550.000.000	98.000.000	34.000.000	
I	KP giao tự chủ, giao khoán	3.730.207.045	3.598.207.045	2.785.025.000	48.200.000	764.982.045	132.000.000	-	98.000.000	34.000.000	
I.1	SN quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	626.072.000	592.072.000	592.072.000	-	-	34.000.000	-	-	34.000.000	
1	Văn phòng Huyện ủy	40.300.000	25.300.000	25.300.000			15.000.000			15.000.000	
2	Ủy ban MTTQ	21.150.000	21.150.000	21.150.000							
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	16.000.000	16.000.000	16.000.000							
4	Đoàn TNCS HCM	20.000.000	20.000.000	20.000.000							
5	Hội Nông dân	16.000.000	16.000.000	16.000.000							
6	Hội Cựu chiến binh	16.000.000	16.000.000	16.000.000							
7	Hội Chữ thập đỏ	18.133.000	18.133.000	18.133.000							
8	Hội người mù	4.666.000	4.666.000	4.666.000							
9	Văn phòng HĐND và UBND	85.723.000	66.723.000	66.723.000			19.000.000			19.000.000	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	32.000.000	32.000.000	32.000.000							
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	21.350.000	21.350.000	21.350.000							
12	Phòng Kinh tế	42.650.000	42.650.000	42.650.000							
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	46.200.000	46.200.000	46.200.000							
14	Phòng Quản lý đô thị	24.900.000	24.900.000	24.900.000							
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	39.100.000	39.100.000	39.100.000							
16	Phòng Nội vụ	28.450.000	28.450.000	28.450.000							
17	Thanh tra Huyện	24.900.000	24.900.000	24.900.000							
18	Phòng Tư pháp	17.750.000	17.750.000	17.750.000							
19	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	28.450.000	28.450.000	28.450.000							
20	Phòng Y tế	14.200.000	14.200.000	14.200.000							
21	Đội quản lý TTXD	68.150.000	68.150.000	68.150.000							
I.2	SN Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	2.833.186.000	2.833.186.000	2.175.235.000	48.200.000	609.751.000					
	Khởi Mầm non	781.878.000	781.878.000	510.262.000	-	271.616.000					
1	Mầm Non Cự Khê	72.275.000	72.275.000	49.405.000	-	22.870.000					



STT	Đơn vị	Tổng phí Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách Huyện)				II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách Huyện				Ghi chú
			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Trong đó:			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN	Kinh phí bàn giao 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ Thành phố về Huyện quản lý (không bao gồm các khoản chi trực tiếp cho con người)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô )	
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách	2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Mầm Non Bích Hòa	44.004.000	44.004.000	31.090.000	-	12.914.000					
3	Mầm Non Bình Minh I	41.169.000	41.169.000	28.069.000	-	13.100.000					
4	Mầm Non Bình Minh II	24.344.000	24.344.000	16.885.000	-	7.459.000					
5	Mầm Non Thanh Cao	-	-	-	-	-					
6	Mầm Non Cao Viên	51.217.000	51.217.000	35.608.000	-	15.609.000					
7	Mầm Non Cao Viên II	-	-	-	-	-					
8	Mầm Non Tam Hưng A	32.724.000	32.724.000	24.139.000	-	8.585.000					
9	Mầm Non Tam Hưng B	25.225.000	25.225.000	16.875.000	-	8.350.000					
10	Mầm Non Thanh Thủy	48.171.000	48.171.000	33.673.000	-	14.498.000					
11	Mầm Non Mỹ Hưng	28.922.000	28.922.000	20.936.000	-	7.986.000					
12	Mầm Non Thanh Mai	36.768.000	36.768.000	25.829.000	-	10.939.000					
13	Mầm Non Kim An	17.098.000	17.098.000	11.448.000	-	5.650.000					
14	Mầm Non Kim Thư	27.513.000	27.513.000	19.328.000	-	8.185.000					
15	Mầm Non Phương Trung I	45.278.000	45.278.000	31.801.000	-	13.477.000					
16	Mầm Non Phương Trung II	30.312.000	30.312.000	18.962.000	-	11.350.000					
17	Mầm Non Cao Dương	27.278.000	27.278.000	18.863.000	-	8.415.000					
18	Mầm Non Cao Dương II	30.061.000	30.061.000	21.616.000	-	8.445.000					
19	Mầm Non Xuân Dương	25.539.000	25.539.000	17.405.000	-	8.134.000					
20	Mầm Non Dân Hòa	38.311.000	38.311.000	26.223.000	-	12.088.000					
21	Mầm Non Hồng Dương	-	-	-	-	-					
22	Mầm Non Đỗ Động	22.825.000	22.825.000	14.789.000	-	8.036.000					
23	Mầm Non Tân Ước	23.400.000	23.400.000	16.250.000	-	7.150.000					
24	Mầm Non Thanh Văn	20.464.000	20.464.000	10.214.000	-	10.250.000					
25	Mầm Non Liên Châu	27.521.000	27.521.000	18.071.000	-	9.450.000					
26	Mầm Non Thị trấn Kim Bài	41.459.000	41.459.000	2.783.000	-	38.676.000					
	<i>Khối Tiểu học</i>	993.392.000	993.392.000	993.392.000	0	0					
1	Trường tiểu học Cự Khê	78.001.000	78.001.000	78.001.000							
2	Trường tiểu học Bích Hòa	65.202.000	65.202.000	65.202.000							
3	Trường tiểu học Bình Minh A	37.064.000	37.064.000	37.064.000							
4	Trường tiểu học Bình Minh B	41.824.000	41.824.000	41.824.000							
5	Trường tiểu học Thanh Cao	57.935.000	57.935.000	57.935.000							
6	Trường tiểu học Cao viên I	49.799.000	49.799.000	49.799.000							
7	Trường tiểu học Cao viên II	67.872.000	67.872.000	67.872.000							
8	Trường tiểu học Tam Hưng	64.862.000	64.862.000	64.862.000							
9	Trường tiểu học Thanh Thủy	52.466.000	52.466.000	52.466.000							
10	Trường tiểu học Mỹ Hưng	41.105.000	41.105.000	41.105.000							
11	Trường tiểu học Thanh Mai	43.484.000	43.484.000	43.484.000							

STT	Đơn vị	Tổng phí Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách Huyện)				II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách Huyện				Ghi chú
			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Trong đó:			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN	Kinh phí bàn giao 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ Thành phố về Huyện quản lý (không bao gồm các khoản chi trực tiếp cho con người)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô )	
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách	2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Trường tiểu học Kim An	18.700.000	18.700.000	18.700.000							
13	Trường tiểu học Kim Thư	31.149.000	31.149.000	31.149.000							
14	Trường tiểu học Phương Trung I	52.750.000	52.750.000	52.750.000							
15	Trường tiểu học Phương Trung II	50.402.000	50.402.000	50.402.000							
16	Trường tiểu học Cao Dương	-	-	0							
17	Trường tiểu học Xuân Dương	-	-	0							
18	Trường tiểu học Dân Hòa	50.472.000	50.472.000	50.472.000							
19	Trường tiểu học Hồng Dương	56.280.000	56.280.000	56.280.000							
20	Trường tiểu học Đỗ Động	26.235.000	26.235.000	26.235.000							
21	Trường tiểu học Tân Ước	24.146.000	24.146.000	24.146.000							
22	Trường tiểu học Thanh Văn	-	-	0							
23	Trường tiểu học Liên Châu	39.825.000	39.825.000	39.825.000							
24	Trường tiểu học Thị trấn Kim Bài	43.819.000	43.819.000	43.819.000							
	<i>Khối THCS</i>	925.427.000	925.427.000	603.416.000		322.011.000					
1	Trung học cơ sở Cự Khê	47.523.000	47.523.000	29.653.000		17.870.000					
2	Trung học cơ sở Bích Hòa	-	-	0		0					
3	Trung học cơ sở Bình Minh	72.354.000	72.354.000	46.883.000		25.471.000					
4	Trung học cơ sở Thanh Cao	46.909.000	46.909.000	31.831.000		15.078.000					
5	Trung học cơ sở Cao Viên	105.050.000	105.050.000	60.650.000		44.400.000					
6	Trung học cơ sở Tam Hưng	71.226.000	71.226.000	47.526.000		23.700.000					
7	Trung học cơ sở Thanh Thù	55.625.000	55.625.000	36.925.000		18.700.000					
8	Trung học cơ sở Mỹ Hưng	41.199.000	41.199.000	27.302.000		13.897.000					
9	Trung học cơ sở Thanh Mai	45.430.000	45.430.000	31.347.000		14.083.000					
10	Trung học cơ sở Kim An	17.235.000	17.235.000	11.585.000		5.650.000					
11	Trung học cơ sở Kim Thư	-	-	0		0					
12	Trung học cơ sở Phương Trung	87.436.000	87.436.000	56.828.000		30.608.000					
13	Trung học cơ sở Cao Dương	52.249.000	52.249.000	32.659.000		19.590.000					
14	Trung học cơ sở Xuân Dương	30.078.000	30.078.000	18.678.000		11.400.000					
15	Trung học cơ sở Nguyễn Đức Lương	59.023.000	59.023.000	40.074.000		18.949.000					
16	Trung học cơ sở Hồng Dương	68.760.000	68.760.000	44.767.000		23.993.000					
17	Trung học cơ sở Đỗ Động	29.406.000	29.406.000	20.450.000		8.956.000					
18	Trung học cơ sở Tân Ước	28.162.000	28.162.000	18.831.000		9.331.000					
19	Trung học cơ sở Thanh Văn	37.783.000	37.783.000	25.533.000		12.250.000					
20	Trung học cơ sở Liên Châu	29.979.000	29.979.000	21.894.000		8.085.000					
21	Trung học cơ sở Nguyễn Trục - thị trấn Kim Bài	-	-	0							

STT	Đơn vị	Tổng phí Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách Huyện)				II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách Huyện				Ghi chú
			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Trong đó:			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN	Kinh phí bàn giao 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ Thành phố về Huyện quản lý (không bao gồm các khoản chi trực tiếp cho con người)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)	
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách	2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung tâm chính trị	12.000.000	12.000.000	12.000.000							
	Trung tâm GDNN-GDTX	120.489.000	120.489.000	56.165.000	48.200.000	16.124.000					
<b>I.3</b>	<b>SN Văn hóa thông tin</b>	<b>17.718.000</b>	<b>17.718.000</b>	<b>17.718.000</b>	-	-					
	Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao huyện	17.718.000	17.718.000	17.718.000							
<b>I.4</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>253.231.045</b>	<b>155.231.045</b>	-	0	<b>155.231.045</b>	<b>98.000.000</b>	<b>0</b>	<b>98.000.000</b>		
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	98.000.000	-				98.000.000		98.000.000		
2	Ban QLDA ĐTXD	64.989.837	64.989.837			64.989.837					
3	Trung tâm PTQĐ	90.241.209	90.241.209			90.241.209					
<b>II</b>	<b>KP chi thường xuyên khác (cấp từ các nguồn chi sự nghiệp)</b>	<b>642.544.000</b>	<b>642.544.000</b>	<b>642.544.000</b>	-	-	-	-	-	-	
<b>II.1</b>	<b>SN quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>401.033.000</b>	<b>401.033.000</b>	<b>401.033.000</b>							
1	Văn phòng Huyện uỷ	279.066.000	279.066.000	279.066.000							
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.135.000	5.135.000	5.135.000							
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12.500.000	12.500.000	12.500.000							
4	Phòng Nội vụ	5.000.000	5.000.000	5.000.000							
5	Thanh tra huyện	5.000.000	5.000.000	5.000.000							
6	Phòng Tư pháp	15.000.000	15.000.000	15.000.000							
7	Văn phòng HĐND và UBND	49.765.000	49.765.000	49.765.000							
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	10.000.000	10.000.000	10.000.000							
9	Hội Chữ thập đỏ	10.000.000	10.000.000	10.000.000							
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	1.440.000	1.440.000	1.440.000							
11	Hội cựu TNXP	716.000	716.000	716.000							
12	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.065.000	1.065.000	1.065.000							
13	Hội Khuyến học	6.346.000	6.346.000	6.346.000							
<b>II.2</b>	<b>SN Kinh tế</b>	<b>102.490.000</b>	<b>102.490.000</b>	<b>102.490.000</b>							
1	Phòng Kinh tế	29.740.000	29.740.000	29.740.000							
2	Phòng Quản lý đô thị	72.750.000	72.750.000	72.750.000							
<b>II.3</b>	<b>SN Môi trường</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>							
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.000.000	10.000.000	10.000.000							
<b>II.4</b>	<b>SN Y tế</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>							
	Phòng Y tế	25.000.000	25.000.000	25.000.000							
<b>II.5</b>	<b>SN Văn hóa thông tin</b>	<b>4.226.000</b>	<b>4.226.000</b>	<b>4.226.000</b>							
	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	4.226.000	4.226.000	4.226.000							

STT	Đơn vị	Tổng phí Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	I. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm (nguồn ngân sách Huyện)				II. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách Huyện				Ghi chú
			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Trong đó:			Tổng số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN	Kinh phí bàn giao 18 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp từ Thành phố về Huyện quản lý (không bao gồm các khoản chi trực tiếp cho con người)	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô )	
				1. Kinh phí từ nguồn cân đối ngân sách	2. Kinh phí từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	3. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II.6	SN Phát thanh	1.426.000	1.426.000	1.426.000							
	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	1.426.000	1.426.000	1.426.000							
II.7	SN thể dục thể thao	32.757.000	32.757.000	32.757.000							
	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	32.757.000	32.757.000	32.757.000							
II.8	SN An ninh	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	-					
	Công an Huyện	15.000.000	15.000.000	15.000.000							
II.9	SN Quốc phòng	33.423.000	33.423.000	33.423.000							
	Ban chỉ huy quân sự	33.423.000	33.423.000	33.423.000							
II.10	Chi khác ngân sách	17.189.000	17.189.000	17.189.000	-	-					
1	Ủy Ban MTTQ	16.550.000	16.550.000	16.550.000							
2	Chi cục thống kê	639.000	639.000	639.000							
III	UBND huyện Thanh Oai	1.550.000.000					1.550.000.000	1.550.000.000			

